TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 855/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 08/9/2020.
Vụ án "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Điệp.

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Lệ Uyên.

2. Bà Trần Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:*** Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01/07/2020 về "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 329/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3948/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn H, sinh năm: 1963; Địa chỉ: 238 Đỗ Xuân Hợp, tổ 3, khu phố 2, phường l, Quận N, thành phố M (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1980; Địa chỉ: 238 Đỗ Xuân Hợp, tổ 3, khu phố 2, phường H, Quận B, thành phố G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Ông Bùi Văn Hiền và bà Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn số 81 ngày 23/7/2010 tại Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông H cho rằng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình đôi bên không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, vì con ông cố gắng sống chung nhưng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất hòa, cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng không sống chung từ năm 2015.

Ông xác định tình cảm không còn, nên ông Hiền yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: trẻ Nguyễn Bùi Duy A, sinh ngày: 02/11/2008. Ông H đồng ý bà Nguyệt trực tiếp nuôi con, ông Hiền cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng mâu thuẫn là do ông Hiền sống không chung thủy, vợ chồng đã ở riêng từ năm 2015, bà Nguyệt xác định tình cảm không còn, tuy nhiên ông Hiền phải thực hiện cam kết để lại nhà số 238 Đỗ Xuân Hợp, tổ 3, khu phố 2, phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cho con thì bà Nguyệt mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Bùi Duy A, sinh ngày: 02/11/2008. Bà Nguyệt đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông Hiền cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: bà và ông Hiền không có tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 16/4/2014 ông H đã viết giấy cam kết để căn nhà số 238 Đỗ Xuân Hợp, tổ 3, khu phố 2, phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cho con là Nguyễn Bùi Duy Anh nếu ông Hiền vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, theo cam kết của ông H thì bà N có trách nhiệm giữ tài sản cho đến khi trẻ Duy Anh 18 tuổi. Căn nhà này là của bà Nguyễn Thị Hồi, nhà không có giấy tờ, có di chúc cho ông Hiền. Nhà chưa có giấy tờ. Nay ông Hiền đã vi phạm luật hôn nhân và gia đình, đã sống với người phụ nữ khác và có con chung vì vậy bà N yêu cầu ông H phải thực hiện cam kết.

Về nợ chung: không có.

Bản án sơ thẩm số 329/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Bùi Văn H được ly hôn bà Nguyễn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 81 do Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/7/2010 cho ông Bùi Văn Hiền và bà Nguyễn Thị Nguyệt không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: bà Nguyễn Thị Ng trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Bùi Duy Anh, sinh ngày: 02/11/2008, ông Bùi Văn H cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 29/5/2020, bà Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà đề nghị bác yêu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: đương sự thống nhất thoả thuận về việc giải quyết vụ án :

- Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn H thuận tình ly hôn.

- Ông Bùi Văn H cấp dưỡng nuôi con một lần là 650.000.000 đồng và hỗ trợ chi phí cho bà Nguyễn Thị N và con chung di dời, ổn định cuộc sống, chỗ ở sau khi ly hôn là 850.000.000 đồng.

Viện kiểm sát phát biểu :

Về tố tụng: quá trình tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà N trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị công nhân sự thoả thuận của các đương sự.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N làm trong thời hạn, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo trong thời hạn, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

2. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên toà, các đương sự đã thống nhất thoả thuận giải quyết toàn bộ vụ án. Sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên công nhận.

Do đó, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Án phí dân sự: nguyên đơn tự nguyện chịu án phí sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 273, Điều 293, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, khoản 1 Điều 57, 58, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Căn cứ khoản 01, Mục I, Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án, khoản 5 Điều 29 Pháp lệnh về án phí, lệ phí có hiệu lực ngày 01/7/2009 ;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

2. Về nội dung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 329/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

2.1 Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số kết hôn số 81 ngày 23/7/2010 tại Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2.2 Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn Bùi Duy A, sinh ngày: 02/11/2008.

Ông Bùi Văn H cấp dưỡng nuôi con một lần là 650.000.000 đồng và hỗ trợ chi phí cho bà Nguyễn Thị Nguyệt và con chung di dời, ổn định cuộc sống, chỗ ở sau khi ly hôn là 850.000.000 đồng. Tổng cộng ông Bùi Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Nt 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông Bùi Văn H chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền cho bà Nguyễn Thị N thì ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Vì lợi ích của trẻ chưa thành niên, đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: ông Bùi Văn H tự nguyện chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0026052 ngày 10/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Hiền còn phải nộp 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0013713 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyệt đã nộp đủ án phí.

4. Quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND, VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKS, TA, THA Quận 9;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T/20)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Điệp